

**BẢN SAO**

**UBND HUYỆN GIA LÂM  
XÍ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HUYỆN GIA LÂM  
BÁO CÁO QUYẾT TOÁN ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính 2011*



HÀ NỘI, THÁNG 11 NĂM 2013

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
Mục lục	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Bảng cân đối tài khoản	6 - 8
Tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng	9 - 19
Báo cáo chi tiết kinh phí hoạt động	20 - 30
Bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách tại kho bạc	31
Báo cáo thu chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động cung cấp dịch vụ	32
Báo cáo tăng giảm tài sản cố định	33
Báo cáo kinh phí đã quyết toán năm trước chưa sử dụng chuyển sang	34
Bản thuyết minh Báo cáo quyết toán	35 - 43

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Xí nghiệp Môi trường đô thị huyện Gia Lâm trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo quyết toán đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

### **Khái quát chung về Xí nghiệp**

Xí nghiệp Môi trường đô thị huyện Gia Lâm (gọi tắt là “Xí nghiệp”) được thành lập theo Quyết định số 1547/QĐ-UB ngày 04/08/1994 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và Quyết định số 2822/QĐ-UB ngày 18/05/2001 về việc “sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ và giao chỉ tiêu biên chế, chỉ tiêu hợp đồng lao động Xí nghiệp Môi trường đô thị huyện Gia Lâm năm 2001”. Theo đó, Xí nghiệp Môi trường đô thị huyện Gia Lâm là đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, được mở tài khoản tại kho bạc, ngân hàng, được sử dụng con dấu riêng. Tổ chức bộ máy Xí nghiệp Môi trường đô thị huyện Gia Lâm do Chủ tịch UBND huyện Gia Lâm quy định, được UBND thành phố giao biên chế hàng năm.

### **Nhiệm vụ chính của Xí nghiệp**

- Quản lý và làm vệ sinh các công trình công cộng ở các Thị trấn thuộc huyện Gia Lâm: quản lý hệ thống đèn đường chiếu sáng; trồng tía, chăm sóc vườn hoa cây cảnh, cây xanh; vệ sinh nơi công cộng, vỉa hè, lòng đường, nạo vét, khơi thông cống rãnh; thu gom, phân loại, xử lý chế biến phế thải,...;
- Thực hiện theo hợp đồng các dịch vụ vệ sinh môi trường; thu lệ phí vệ sinh công cộng theo quy định của Nhà nước;
- Lập kế hoạch xây dựng, tu sửa, cải tạo các công trình công cộng theo kinh phí hàng năm được phê duyệt.

Địa chỉ: Số 211 Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Tel: (84 - 04) 38 733 220 Fax: (84 - 04) 38 273 643

### **Ban Giám đốc**

Các thành viên Ban Giám đốc điều hành Xí nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 và đến ngày lập Báo cáo quyết toán, gồm:

Ông Nguyễn Huy Nam	Giám đốc	
Ông Dương Mạnh Lương	Phó giám đốc	
Bà Huỳnh Thị Thu Hiền	Phó giám đốc	Bổ nhiệm lại từ ngày 01/02/2012

### **Sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ**

Theo Quyết định số 33NV/QĐ-UBND ngày 09/12/2012 của Ủy Ban nhân dân huyện Gia Lâm về việc bổ nhiệm lại bà Huỳnh Thị Thu Hiền Phó Giám đốc Xí nghiệp Môi trường đô thị huyện Gia Lâm tiếp tục giữ chức Phó Giám đốc Xí nghiệp Môi trường đô thị huyện Gia Lâm thời hạn 5 năm kể từ ngày 01/02/2012.

Ban Giám đốc Xí nghiệp khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình thu chi và hoạt động của Xí nghiệp cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo quyết toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

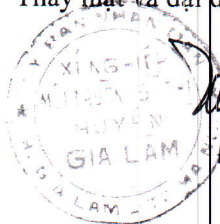
Ban Giám đốc Xí nghiệp có trách nhiệm lập Báo cáo quyết toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như tình hình thu, chi và kết quả hoạt động của Xí nghiệp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo quyết toán này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo quyết toán hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo quyết toán hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo quyết toán trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Xí nghiệp chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Xí nghiệp ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo quyết toán tuân thủ các quy định hiện hành. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Xí nghiệp và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Xí nghiệp đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo quyết toán.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Huy Nam**

**Giám đốc**

**XÍ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HUYỆN GIA LÂM**

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2013

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
về Báo cáo quyết toán cho năm tài chính 2011  
của Xí nghiệp Môi trường đô thị huyện Gia Lâm

**Kính gửi : Ban Giám đốc Xí nghiệp Môi trường đô thị huyện Gia Lâm**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh đã tiến hành kiểm toán Báo cáo quyết toán gồm: Bảng cân đối tài khoản, Tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng, Báo cáo chi tiết kinh phí hoạt động, Bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách tại Kho bạc, Báo cáo thu chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động cung ứng dịch vụ, Báo cáo tình hình tăng giảm tài sản cố định, Báo cáo kinh phí chưa sử dụng đã quyết toán năm trước chuyển sang và Bản thuyết minh Báo cáo quyết toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Xí nghiệp Môi trường đô thị huyện Gia Lâm (gọi tắt là 'Xí nghiệp') được lập ngày 05/11/2013 từ trang 06 đến trang 43 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02 và trang 03, Ban Giám đốc Xí nghiệp có trách nhiệm lập các Báo cáo quyết toán. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo quyết toán này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

**Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là Báo cáo quyết toán không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin được trình bày trong Báo cáo quyết toán, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo quyết toán. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Giới hạn kiểm toán**

Do việc bổ nhiệm làm Kiểm toán viên của Xí nghiệp sau ngày 31/12/2011 nên chúng tôi không thể tham gia chứng kiến việc kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho của Xí nghiệp tại thời điểm nêu trên. Với những tài liệu hiện có ở Xí nghiệp, chúng tôi cũng không thể kiểm tra được tính đúng đắn của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho tại thời điểm trên bằng các thủ tục kiểm toán khác. Vì vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu cũng như giá trị của các khoản mục trên được trình bày trên Báo cáo quyết toán của Xí nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Xí nghiệp chưa hạch toán và ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định của Mục 2, Điều 7 Quyết định 32/2008/QĐ-BTC ngày 29/05/2008 và Điều 4 Nghị định 13/2006/NĐ-CP ngày 24/01/2006. Do chưa được Sở Tài Chính thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị của 02 lô đất được UBND thành phố Hà Nội giao quyền sử dụng đất không thu tiền, cụ thể: mảnh đất thuộc xã Kiêu Kỳ với tổng diện tích là 111.159 m<sup>2</sup> được giao năm 1999 và năm 2002; mảnh đất thuộc xã Dương Xá với tổng diện tích là 5.310 m<sup>2</sup> được giao năm 2005 và 2006. Theo đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến nhận xét về giá trị của các tài sản này cũng như ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục liên quan được trình bày trên Báo cáo quyết toán năm 2011 của Xí nghiệp Môi trường đô thị huyện Gia Lâm.

**UBND HUYỆN GIA LÂM**

**XÍ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG ĐỒ THỊ HUYỆN GIA LÂM**

Địa chỉ: Số 211 Ngọc Lâm, P. Ngọc Lâm, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Tel: (84 - 04) 38 733 220 Fax: (84 - 04) 38 273 643

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**  
cho năm tài chính 2011

(Các thuyết minh từ trang 35 đến trang 43 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 01 - H

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**  
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
111	Tiền mặt	247.831.300		39.433.966.200	39.654.455.100	27.342.400	
112	Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	8.539.531.627		69.551.070.931	65.192.777.827	12.897.824.731	
152	Nguyên vật liệu	83.061.060		1.679.487.300	1.651.489.560	111.058.800	
153	Công cụ, dụng cụ	1.115.370.400		3.743.190.000	3.260.427.700	1.598.132.700	
211	Tài sản cố định hữu hình	57.598.625.700		17.299.846.000	1.037.833.000	73.860.638.700	
213	Tài sản cố định vô hình	1.761.800.000			873.000.000	888.800.000	
214	Hao mòn TSCĐ		31.266.016.638	1.005.913.000	5.521.339.458		35.781.443.096
241	Xây dựng cơ bản dở dang	27.478.690.000		26.546.443.000	19.854.259.000	34.170.874.000	
311	Các khoản phải thu	11.365.212.300		5.424.623.400	11.392.263.000	5.397.572.700	
312	Tạm ứng	178.424.000		162.500.000	307.924.000	33.000.000	
331	Các khoản phải trả		1.910.734.625	2.289.744.925	2.679.661.415		2.300.651.115
332	Các khoản phải nộp theo lương	45.282.404		3.485.458.600	3.502.906.903	27.834.101	
333	Các khoản phải nộp nhà nước		1.081.738.318	1.852.162.382	626.548.150	143.875.914	
334	Các khoản phải trả công chức, viên chức		2.347.924.800	29.770.972.330	30.953.363.930		3.530.316.400
337	Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau		158.570.000				158.570.000

(Các thuyết minh từ trang 35 đến trang 43 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2011

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 01 - H

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
421	Chênh lệch thu chi chưa xử lý			7.316.643.346	7.316.643.346		
431	Các quỹ		18.408.043.348	11.130.072.900	9.830.431.383		17.108.401.831
441	Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản		25.146.392.000	12.566.111.000	18.729.295.000		31.309.576.000
461	Nguồn kinh phí hoạt động		8.107.828.813	8.107.828.813	7.751.366.704		7.751.366.704
4611	Nguồn kinh phí hoạt động năm trước		8.107.828.813	8.107.828.813			7.751.366.704
4612	Nguồn kinh phí hoạt động năm nay				7.751.366.704		
465	Nguồn kinh phí theo đơn đặt hàng của Nhà nước			20.937.245.000	20.937.245.000		
466	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		28.094.409.062	6.426.259.458	17.299.846.000		38.967.995.604
511	Các khoản thu			27.374.304.000	27.374.304.000		
5111	Thu phí vệ sinh			5.718.100.000	5.718.100.000		
5112	Thu theo đơn đặt hàng nhà nước			21.539.495.000	21.539.495.000		
5118	Thu khác			116.709.000	116.709.000		
531	Thu hoạt động sản xuất, kinh doanh			36.828.215.067	36.828.215.067		
631	Chi hoạt động sản xuất, kinh doanh			35.162.044.249	35.162.044.249		
635	Chi theo đơn đặt hàng của Nhà nước			16.068.796.430	16.068.796.430		

(Các thuyết minh từ trang 35 đến trang 43 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**

Năm 2011

(tiếp theo)

Mẫu số B01 - H

Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
661	Chi hoạt động	8.107.828.813		7.751.366.704	8.107.828.813	7.751.366.704	
6611	Chi hoạt động năm trước	8.107.828.813			8.107.828.813		
6612	Chi hoạt động năm nay			7.751.366.704		7.751.366.704	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>116.521.657.604</b>	<b>116.521.657.604</b>	<b>391.914.265.035</b>	<b>391.914.265.035</b>	<b>136.908.320.750</b>	<b>136.908.320.750</b>

**TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG**

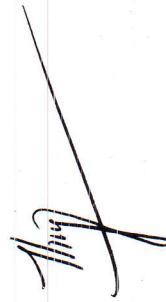
008	Dự toán chi hoạt động			7.751.366.704	7.751.366.704
0081	Dự toán chi thường xuyên			7.751.366.704	7.751.366.704

Người lập biểu



Khúc Thị Thúy

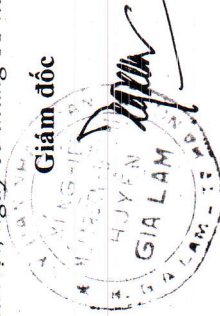
Kế toán trưởng



Khúc Thị Thúy

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Huy Nam



**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ  
VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG**

Năm 2011

**PHẦN I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	NGUỒN KINH PHÍ	Mã số	TỔNG SỐ	Tổng số	Ngân sách nhà nước			Viện trợ	Nguồn khác
						NSNN giao	Phí, lệ phí để lại			
A		B	C	1	2	3	4	5	6	
<b>I</b>	<b>KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>									
A	<u>Kinh phí hoạt động thường xuyên</u>									
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang		1							
2	Kinh phí thực nhận kỳ này		2	7.648.748.704	7.648.748.704	7.242.698.704	406.050.000			
3	Lũy kế từ đầu năm		3	7.648.748.704	7.648.748.704	7.242.698.704	406.050.000			
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (04= 01 + 02)		4	7.648.748.704	7.648.748.704	7.242.698.704	406.050.000			
5	Lũy kế từ đầu năm		5	7.648.748.704	7.648.748.704	7.242.698.704	406.050.000			
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này		6	7.648.748.704	7.648.748.704	7.242.698.704	406.050.000			
7	Lũy kế từ đầu năm		7	7.648.748.704	7.648.748.704	7.242.698.704	406.050.000			
8	Kinh phí giảm kỳ này		8							
9	Lũy kế từ đầu năm		9							
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (10=04-06-08)		10							

Mẫu số B 02 - H

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ  
VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG

Năm 2011

PHẦN I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TỔNG SỐ	NGUỒN KINH PHÍ			Viện trợ	Nguồn khác
				NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Tổng số		
A		C	1	3	4	5	6	
B	Kinh phí không thường xuyên							
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	11						
2	Kinh phí thực nhận kỳ này	12	102.618.000	102.618.000				
3	Lũy kế từ đầu năm	13	102.618.000	102.618.000				
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (14= 11 + 12)	14	102.618.000	102.618.000				
5	Lũy kế từ đầu năm	15	102.618.000	102.618.000				
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này	16	102.618.000	102.618.000				
7	Lũy kế từ đầu năm	17	102.618.000	102.618.000				
8	Kinh phí giảm kỳ này	18						
9	Lũy kế từ đầu năm	19						
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (20=14-16-18)	20						
II	KINH PHÍ THEO ĐƠN ĐẶT HÀNG CỦA NHÀ NƯỚC							
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	21						

Handwritten signature or stamp

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ  
VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG**

Năm 2011

**PHẦN I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ**

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TỔNG SỐ	Ngân sách nhà nước			Nguồn khác	
				Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại		Viện trợ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
2	Kinh phí thực nhận kỳ này	22	21.539.495.000					21.539.495.000
3	Lũy kế từ đầu năm	23	21.539.495.000					21.539.495.000
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (24=21 + 22)	24	21.539.495.000					21.539.495.000
5	Lũy kế từ đầu năm	25	21.539.495.000					21.539.495.000
6	Kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán kỳ này	26	16.068.796.430					16.068.796.430
7	Lũy kế từ đầu năm	27	16.068.796.430					16.068.796.430
8	Kinh phí giảm kỳ này	28	5.470.698.570					5.470.698.570
9	Lũy kế từ đầu năm	29	5.470.698.570					5.470.698.570
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (30=24 - 26 - 28)	30						
IV	KINH PHÍ ĐẦU TƯ XDCB							
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	41						
2	Kinh phí thực nhận kỳ này	42	18.729.295.000	18.729.295.000				18.729.295.000
3	Lũy kế từ đầu năm	43	18.729.295.000	18.729.295.000				18.729.295.000

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ**  
**VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG**

Năm 2011

**PHẦN I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ**  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TỔNG SỐ	Ngân sách nhà nước			Viện trợ	Nguồn khác
				Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại		
A		C	1	3	4	5	6	
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (44 = 41 + 42)	44	18.729.295.000	18.729.295.000				
5	Lũy kế từ đầu năm	45	18.729.295.000	18.729.295.000				
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này	46	18.729.295.000	18.729.295.000				
7	Lũy kế từ đầu năm	47	18.729.295.000	18.729.295.000				
8	Kinh phí giảm kỳ này	48						
9	Lũy kế từ đầu năm	49						
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (50 = 44 - 46 - 48)	50						

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu

Khúc Thị Thủy

Kế toán trưởng

Khúc Thị Thủy

Giám đốc



Nguyễn Huy Nam

## PHẦN II - KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TỔNG CỘNG		NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				NGUỒN KHÁC
						I	F	Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	
160	167				I - CHI HOẠT ĐỘNG	7.751.366.704	7.751.366.704	7.345.316.704	406.050.000			
					KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH	3.080.613.404	3.080.613.404	3.080.613.404				
					I - CHI THƯỜNG XUYÊN	3.047.481.404	3.047.481.404	3.047.481.404				
		II			CHI NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN	3.047.481.404	3.047.481.404	3.047.481.404				
		6500			Thanh toán dịch vụ công cộng	67.308.096	67.308.096	67.308.096				
				6501	Thanh toán tiền điện	67.308.096	67.308.096	67.308.096				
		6900			Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	2.724.603.308	2.724.603.308	2.724.603.308				
				6921	Đường điện, cấp thoát nước	1.444.058.508	1.444.058.508	1.444.058.508				
				6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	637.825.000	637.825.000	637.825.000				
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	642.719.800	642.719.800	642.719.800				
		7000			Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	255.570.000	255.570.000	255.570.000				
				7049	Chi phí khác	255.570.000	255.570.000	255.570.000				
					2- CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	33.132.000	33.132.000	33.132.000				
		8000			Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	33.132.000	33.132.000	33.132.000				
				8049	Khác	33.132.000	33.132.000	33.132.000				
280	309				HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC	4.670.753.300	4.670.753.300	4.264.703.300	406.050.000			
		I			I - CHI THƯỜNG XUYÊN	4.601.267.300	4.601.267.300	4.195.217.300	406.050.000			
					THANH TOÁN CÁ NHÂN	350.290.000	350.290.000		350.290.000			
			6000		Tiền lương	227.100.000	227.100.000		227.100.000			
				6003	Lương hợp đồng dài hạn	227.100.000	227.100.000		227.100.000			
			6100		Phụ cấp lương	73.228.000	73.228.000		73.228.000			

**PHẦN II - KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN**

Năm 2011

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Loại Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG CỘNG	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				NGUỒN KHÁC
						Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6
				F		45.661.000	45.661.000			
			6106	Thêm giờ				45.661.000		
			6107	Độc hại nguy hiểm		26.910.000	26.910.000			
			6113	Trách nhiệm theo nghề, theo công việc		657.000	657.000			
		<b>6300</b>		<b>Các khoản đóng góp</b>		<b>49.962.000</b>	<b>49.962.000</b>	<b>49.962.000</b>		
			6301	Bảo hiểm xã hội		36.336.000	36.336.000	36.336.000		
			6302	Bảo hiểm y tế		6.813.000	6.813.000	6.813.000		
			6303	Kinh phí công đoàn		4.542.000	4.542.000	4.542.000		
			6349	Khác		2.271.000	2.271.000	2.271.000		
				<b>CHI NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN</b>		<b>3.816.433.500</b>	<b>3.779.133.500</b>	<b>37.300.000</b>		
		<b>6900</b>		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		<b>557.520.000</b>	<b>557.520.000</b>			
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay		238.193.000	238.193.000			
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		319.327.000	319.327.000			
		<b>7000</b>		<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>		<b>3.258.913.500</b>	<b>3.221.613.500</b>	<b>37.300.000</b>		
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn từng ngành		98.200.000	98.200.000			
			7002	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng (không phải là TSCD)		468.980.000	448.330.000	20.650.000		
			7003	Chi mua, in ấn, photo tài liệu chi dùng cho chuyên môn của ngành		6.566.000	6.566.000			
			7005	Bảo hộ lao động		96.460.000	96.460.000			
			7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn		42.348.000	42.348.000			
			7049	Chi phí khác		2.546.359.500	2.529.709.500	16.650.000		

## PHẦN II - KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Mẫu số B02 - H

Năm 2011

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG CỘNG	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				NGUỒN KHÁC
							Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
A	B	C	D	E	F	I	2	3	4	5	6
		IV			CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC	434.543.800	434.543.800	416.083.800	18.460.000		
			7750		Chi khác	434.543.800	434.543.800	416.083.800	18.460.000		
				7799	Chi các khoản khác	434.543.800	434.543.800	416.083.800	18.460.000		
			8000		2- CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	69.486.000	69.486.000	69.486.000			
					Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	69.486.000	69.486.000	69.486.000			
				8049	Khác	69.486.000	69.486.000	69.486.000			
					II - CHI THEO ĐƠN ĐẠT HÀNG CỦA NHÀ NƯỚC	16.068.796.430					16.068.796.430
					I - CHI THƯỜNG XUYÊN	16.068.796.430					16.068.796.430
					THANH TOÁN CÁ NHÂN	8.556.052.838					8.556.052.838
			6000		Tiền lương	4.453.466.630					4.453.466.630
				6001	Lương ngạch bậc theo Quỹ lương được duyệt	76.954.900					76.954.900
				6003	Lương hợp đồng dài hạn	4.376.511.730					4.376.511.730
			6050		Tiền công trả người lao động thường xuyên theo hợp đồng	2.456.994.820					2.456.994.820
				6099	Khác	2.456.994.820					2.456.994.820
			6100		Phụ cấp lương	661.299.500					661.299.500
				6101	Phụ cấp chức vụ	3.492.000					3.492.000
				6106	Thêm giờ	249.280.500					249.280.500
				6107	Độc hại nguy hiểm	382.332.000					382.332.000
				6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	9.000.000					9.000.000
				6113	Trách nhiệm theo nghề, theo công việc	17.195.000					17.195.000

## PHẦN II - KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Năm 2011

(tiếp theo)

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TỔNG CỘNG					NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				NGUỒN KHÁC
						I	2	3	4	5	Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
				E	F										
			6300		Các khoản đóng góp	984.291.888	984.291.888						6	984.291.888	
				6301	Bảo hiểm xã hội	715.192.651								715.192.651	
				6302	Bảo hiểm y tế	135.000.584								135.000.584	
				6303	Kinh phí công đoàn	89.399.113								89.399.113	
				6349	Khác	44.699.540								44.699.540	
		II			CHI NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN	6.620.503.092								6.620.503.092	
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	3.298.837.350								3.298.837.350	
				6501	Thanh toán tiền điện	19.898.100								19.898.100	
				6502	Thanh toán tiền nước	3.705.000								3.705.000	
				6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	3.275.234.250								3.275.234.250	
			6550		Vật tư văn phòng	64.792.800								64.792.800	
				6551	Văn phòng phẩm	21.960.900								21.960.900	
				6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	25.810.000								25.810.000	
				6599	Vật tư văn phòng khác	17.021.900								17.021.900	
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	80.355.085								80.355.085	
				6601	Cước phí điện thoại trong nước	4.779.602								4.779.602	
				6603	Cước phí bưu chính	104.000								104.000	
				6607	Quảng cáo	29.056.500								29.056.500	
				6611	Ấn phẩm truyền thông	1.615.000								1.615.000	
				6612	Sách, báo, tạp chí thư viện	3.780.900								3.780.900	
				6617	Cước phí internet, thư viện điện tử	3.919.083								3.919.083	
				6618	Khoản điện thoại	37.100.000								37.100.000	

Đơn vị tính: VND



## PHẦN II - KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Năm 2011

(tiếp theo)

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG CỘNG	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				Đơn vị tính: VND
							Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
A	B	C	D	E	F	I	2	3	4	5	6
			6650		Hội nghị	4.150.000					4.150.000
				6699	Khác	4.150.000					4.150.000
			6700		Công tác phí	43.800.000					43.800.000
				6704	Khoản công tác phí	43.800.000					43.800.000
			6750		Chi phí thuê mượn	741.445.000					741.445.000
				6754	Thuế thiết bị các loại	7.500.000					7.500.000
				6799	Chi phí thuê mượn khác	733.945.000					733.945.000
			6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	672.477.517					672.477.517
				6903	Xe chuyên dùng	596.334.017					596.334.017
				6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	7.510.000					7.510.000
				6906	Điều hòa nhiệt độ						
				6912*	Thiết bị tin học	14.018.000					14.018.000
				6921	Đường điện, cấp thoát nước	3.490.000					3.490.000
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	51.125.500					51.125.500
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.714.645.340					1.714.645.340
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn từng ngành	896.062.040					896.062.040
				7002	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng (không phải là TSCĐ)	414.262.500					414.262.500
				7003	Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chi dùng cho chuyên môn của ngành	14.900.500					14.900.500
				7004	Đồng phục, trang phục	110.000.000					110.000.000
				7005	Bảo hộ lao động	173.100.300					173.100.300

## PHẦN II - KINH PHÍ ĐÁ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Năm 2011

(tiếp theo)

Loại Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TỔNG CỘNG	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			NGUỒN KHÁC	
						Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				F						
			7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành (không phải là TSCĐ)	299.000					299.000
			7049	Chi phí khác	106.021.000					106.021.000
	IV			<b>CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC</b>	<b>892.240.500</b>					<b>892.240.500</b>
		7750		Chi khác	<b>892.240.500</b>					<b>892.240.500</b>
			7756	Các khoản phí và lệ phí	30.750.000					30.750.000
			7757	Chi BHTS, phương tiện	18.208.000					18.208.000
			7799	Chi các khoản khác	843.282.500					843.282.500
				<b>IV - CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN</b>						
				<b>I - CHI XÂY LẬP</b>						
		9300		Chi xây dựng	17.171.489.000	17.171.489.000	17.171.489.000			17.171.489.000
			9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	17.171.489.000	17.171.489.000	17.171.489.000			17.171.489.000
				<b>2 - CHI THIẾT BỊ</b>						
		9350		Chi thiết bị	257.124.000	257.124.000	257.124.000			257.124.000
			9351	Chi mua sắm thiết bị công nghệ	257.124.000	257.124.000	257.124.000			257.124.000
				<b>3- CHI KHÁC</b>						
		9200		Chi chuẩn bị đầu tư	1.300.682.000	1.300.682.000	1.300.682.000			1.300.682.000
			9203	Chi tổ chức thẩm định dự án	31.287.000	31.287.000	31.287.000			31.287.000
		9350		Chi thiết bị	31.287.000	31.287.000	31.287.000			31.287.000
			9355	Thuế và các loại phí liên quan	26.550.000	26.550.000	26.550.000			26.550.000
		9400		Chi phí khác	1.242.845.000	1.242.845.000	1.242.845.000			1.242.845.000
			9401	Chi phí quản lý dự án	160.200.000	160.200.000	160.200.000			160.200.000

Đơn vị tính: VND

PHẦN II - KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Năm 2011  
(tiếp theo)

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG CỘNG	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			Viện trợ	NGUỒN KHÁC
							Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại		
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6
				9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.064.373.000	1.064.373.000	1.064.373.000			
				9404	Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán, chi phí kiểm toán báo cáo quyết toán	18.272.000	18.272.000	18.272.000			

Đơn vị tính: VND

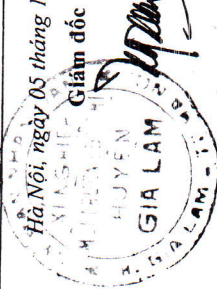
Người lập biểu

  
Khúc Thị Thúy

Kế toán trưởng

  
Khúc Thị Thúy

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2013



Nguyễn Huy Nam

**UBND HUYỆN GIA LÂM**

**XÍ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HUYỆN GIA LÂM**

Địa chỉ: Số 211 Ngọc Lâm, P. Ngọc Lâm, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Tel: (84 - 04) 38 733 220 Fax: (84 - 04) 38 273 643

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**  
**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**  
cho năm tài chính 2011

Mẫu số F 02 - H

**BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG - NĂM 2011**

**NGUỒN KINH PHÍ: NGÂN SÁCH HUYỆN - HÌNH THỨC CẤP PHÁT : DỰ TOÁN**

Loại Khoản	Nhóm chỉ mục	Mục	Tiểu mục	CHỈ TIÊU	Kinh phí được sử dụng		Tổng số được sử dụng năm 2011	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	Kinh phí giám kỳ này	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau
					Năm trước chuyển sang	Số thực nhận				
A	B	C	D	E	F	2	3	4	5	6
160	167			<b>I - CHI HOẠT ĐỘNG</b>		7.345.316.704	7.345.316.704	7.345.316.704		
				<b>KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH</b>		3.080.613.404	3.080.613.404	3.080.613.404		
				<b>I - CHI THƯỜNG XUYÊN</b>		3.047.481.404	3.047.481.404	3.047.481.404		
				<b>CHI NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN</b>		3.047.481.404	3.047.481.404	3.047.481.404		
	6500			Thanh toán dịch vụ công cộng		67.308.096	67.308.096	67.308.096		
			6501	Thanh toán tiền điện		67.308.096	67.308.096	67.308.096		
	6900			Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		2.724.603.308	2.724.603.308	2.724.603.308		
			6921	Đường điện, cấp thoát nước		1.444.058.508	1.444.058.508	1.444.058.508		
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay		637.825.000	637.825.000	637.825.000		
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		642.719.800	642.719.800	642.719.800		
	7000			Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		255.570.000	255.570.000	255.570.000		
			7049	Chi phí khác		255.570.000	255.570.000	255.570.000		
	8000			<b>2- CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN</b>		33.132.000	33.132.000	33.132.000		
				Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm		33.132.000	33.132.000	33.132.000		
			8049	Khác		33.132.000	33.132.000	33.132.000		

Đơn vị tính: VND

**UBND HUYỆN GIA LÂM**

**XÍ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG ĐỒ THỊ HUYỆN GIA LÂM**

Địa chỉ: Số 211 Ngọc Lâm, P. Ngọc Lâm, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Tel: (84 - 04) 38 733 220 Fax: (84 - 04) 38 273 643

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**  
**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**  
cho năm tài chính 2011

Mẫu số F 02 - H

**BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG - NĂM 2011**

**NGUỒN KINH PHÍ: NGÂN SÁCH HUYỆN - HÌNH THỨC CẤP PHÁT : DỰ TOÁN**

(tiếp theo)

Loại	Khoản	Nhóm chỉ mục	Mục	Tiểu mục	CHỈ TIÊU	Kinh phí được sử dụng		Tổng số được sử dụng năm 2011	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	Kinh phí giảm kỳ này	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau
						Năm trước chuyển sang	Số thực nhận				
A	B	C	D	E	F	I	2	3	4	5	6
280	309				<b>HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC</b>		4.264.703.300	4.264.703.300	4.264.703.300		
		II			<b>1 - CHI THƯỜNG XUYÊN</b>		4.195.217.300	4.195.217.300	4.195.217.300		
			6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		3.779.133.500	3.779.133.500	3.779.133.500		
				6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay		238.193.000	238.193.000	238.193.000		
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		319.327.000	319.327.000	319.327.000		
			7000		<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>		3.221.613.500	3.221.613.500	3.221.613.500		
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn từng ngành		98.200.000	98.200.000	98.200.000		
				7002	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng (không phải là TSCĐ)		448.330.000	448.330.000	448.330.000		
				7003	Chi mua, in ấn, photocopy tài liệu chi dùng cho chuyên môn của ngành		6.566.000	6.566.000	6.566.000		
				7005	Bảo hộ lao động		96.460.000	96.460.000	96.460.000		

Đơn vị tính: VND

## BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG - NĂM 2011

## NGUỒN KINH PHÍ: NGÂN SÁCH HUYỆN - HÌNH THỨC CẤP PHÁT : DỰ TOÁN

(tiếp theo)

Loại Khoản	Nhóm chỉ mục	Mục	Tiêu mục	CHỈ TIÊU	Kinh phí được sử dụng			Tổng số được sử dụng năm 2011	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	Kinh phí giảm kỳ này	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau
					Năm trước chuyển sang	Số thực nhận					
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6
			7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn			42.348.000	42.348.000	42.348.000		
			7049	Chi phí khác			2.529.709.500	2.529.709.500	2.529.709.500		
	IV			<b>CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC</b>			<b>416.083.800</b>	<b>416.083.800</b>	<b>416.083.800</b>		
		7750		Chi khác			416.083.800	416.083.800	416.083.800		
			7761	Chi tiếp khách			69.486.000	69.486.000	69.486.000		
			7799	Chi các khoản khác			69.486.000	69.486.000	69.486.000		
		8000		<b>2- CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN</b>			<b>18.729.295.000</b>	<b>18.729.295.000</b>	<b>18.729.295.000</b>		
				Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm			18.729.295.000	18.729.295.000	18.729.295.000		
			8049	Khác			17.171.489.000	17.171.489.000	17.171.489.000		
160	167			<b>IV - CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN</b>			<b>18.729.295.000</b>	<b>18.729.295.000</b>	<b>18.729.295.000</b>		
				<b>KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH</b>			<b>17.171.489.000</b>	<b>17.171.489.000</b>	<b>17.171.489.000</b>		
		9300		<b>1 - CHI XÂY LẬP</b>			<b>17.171.489.000</b>	<b>17.171.489.000</b>	<b>17.171.489.000</b>		
				Chi xây dựng			17.171.489.000	17.171.489.000	17.171.489.000		
			9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình			17.171.489.000	17.171.489.000	17.171.489.000		
				<b>2 - CHI THIẾT BỊ</b>			<b>257.124.000</b>	<b>257.124.000</b>	<b>257.124.000</b>		
		9350		Chi thiết bị			257.124.000	257.124.000	257.124.000		

**BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG - NĂM 2011**

**NGUỒN KINH PHÍ: NGÂN SÁCH HUYỆN - HÌNH THỨC CẤP PHÁT: DỰ TOÁN**

(tiếp theo)

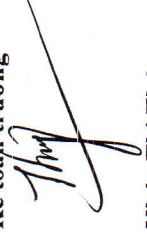
Đơn vị tính: VND

Loại Khoản	Nhóm chi mục	Mục	Tiêu mục	CHỈ TIÊU	Kinh phí được sử dụng		Tổng số được sử dụng năm 2011	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	Kinh phí giám kỳ này	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau
					Năm trước chuyển sang	Số thực nhận				
A	B	C	D	E	F	2	3	4	5	6
			9351	Chi mua sắm thiết bị công nghệ		257.124.000	257.124.000	257.124.000		
				<b>3- CHI KHÁC</b>		<b>1.300.682.000</b>	<b>1.300.682.000</b>	<b>1.300.682.000</b>		
		9200		Chi chuẩn bị đầu tư		31.287.000	31.287.000	31.287.000		
		9350		Chi tổ chức thẩm định dự án		31.287.000	31.287.000	31.287.000		
			9355	Chi thiết bị		26.550.000	26.550.000	26.550.000		
				Thuế và các loại phí liên quan		26.550.000	26.550.000	26.550.000		
		9400		Chi phí khác		1.242.845.000	1.242.845.000	1.242.845.000		
			9401	Chi phí quản lý dự án		160.200.000	160.200.000	160.200.000		
			9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		1.064.373.000	1.064.373.000	1.064.373.000		
			9404	Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán, chi phí kiểm toán báo cáo quyết toán		18.272.000	18.272.000	18.272.000		
<b>TỔNG CỘNG</b>						<b>26.074.611.704</b>	<b>26.074.611.704</b>	<b>26.074.611.704</b>		

Người lập biểu

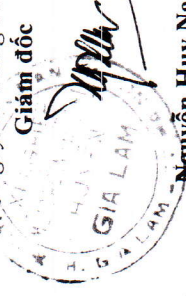
  
Khúc Thị Thúy

Kế toán trưởng

  
Khúc Thị Thúy

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2013

Giám đốc

  
Nguyễn Huy Nam

## BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG - NĂM 2011

NGUỒN KINH PHÍ: PHÍ, LỆ PHÍ ĐỀ LẠI - HÌNH THỨC CẤP PHÁT: GHI THU - GHI CHI

Đơn vị tính: VND

Loại	Khoản	Nhóm chi mục	Mục	Tiêu mục	CHỈ TIÊU	Kinh phí được sử dụng		Tổng số được sử dụng năm 2011	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	Kinh phí giám kỳ này	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau
						Năm trước chuyển sang	Số thực nhận				
A	B	C	D	E	F	I	2	3	4	5	6
					<b>I CHI HOẠT ĐỘNG</b>		<b>406.050.000</b>	<b>406.050.000</b>	<b>406.050.000</b>		
280	309				HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC		406.050.000	406.050.000	406.050.000		
					1 - CHI THUỜNG XUYÊN		406.050.000	406.050.000	406.050.000		
		I			THANH TOÁN CÁ NHÂN		350.290.000	350.290.000	350.290.000		
			6000		Tiền lương		227.100.000	227.100.000	227.100.000		
			6100	6003	Lương hợp đồng dài hạn		227.100.000	227.100.000	227.100.000		
					Phụ cấp lương		73.228.000	73.228.000	73.228.000		
				6106	Thêm giờ		45.661.000	45.661.000	45.661.000		
				6107	Độc hại nguy hiểm		26.910.000	26.910.000	26.910.000		
				6113	Trách nhiệm theo nghề, theo công việc		657.000	657.000	657.000		
			6300		Các khoản đóng góp		49.962.000	49.962.000	49.962.000		
				6301	Bảo hiểm xã hội		36.336.000	36.336.000	36.336.000		
				6302	Bảo hiểm y tế		6.813.000	6.813.000	6.813.000		
				6303	Kinh phí công đoàn		4.542.000	4.542.000	4.542.000		
				6349	Khác		2.271.000	2.271.000	2.271.000		
		II			<b>CHI NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN</b>		<b>37.300.000</b>	<b>37.300.000</b>	<b>37.300.000</b>		



**BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG - NĂM 2011**

**NGUỒN KINH PHÍ: PHÍ, LỆ PHÍ DỄ LẠI - HÌNH THỨC CẤP PHÁT: CHI THU - CHI CHI**

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Loại Khoản	Nhóm chỉ mục	Mục	Tiêu mục	CHỈ TIÊU	Kinh phí được sử dụng		Tổng số được sử dụng năm 2011	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	Kinh phí giảm kỳ này	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau	
					Năm trước chuyển sang	Số thực nhận					
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6
				Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			37.300.000	37.300.000			
			7002	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng (không phải là TSCĐ)			20.650.000	20.650.000			
			7049	Chi phí khác			16.650.000	16.650.000			
		IV		<b>CHI THUỜNG XUYẾN KHÁC</b>			<b>18.460.000</b>	<b>18.460.000</b>			
			7750	Chi khác			18.460.000	18.460.000			
			7799	Chi các khoản khác			18.460.000	18.460.000			
				<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>406.050.000</b>	<b>406.050.000</b>			

Người lập biểu

Khúc Thị Thủy

Kế toán trưởng

Khúc Thị Thủy

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Huy Nam

**BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG - NĂM 2011**

**NGUỒN KINH PHÍ: ĐẠT HÀNG - HÌNH THỨC CẤP PHÁT: HỢP ĐỒNG**

Loại	Khoản	Nhóm chi mục	Mục	Tiểu mục	CHỈ TIÊU	Kinh phí được sử dụng		Tổng số được sử dụng năm 2011	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	Kinh phí giảm kỳ này	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau
						Năm trước	Số thực nhận				
A	B	C	D	E	F	I	2	3	4	5	6
					II - CHI THEO ĐƠN ĐẠT HÀNG CỦA NHÀ NƯỚC		21.539.495.000	21.539.495.000	16.068.796.430	5.470.698.570	
280	309				HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC		21.539.495.000	21.539.495.000	16.068.796.430	5.470.698.570	
		I			1 - CHI THƯỜNG XUYÊN		21.539.495.000	21.539.495.000	16.068.796.430	5.470.698.570	
			6000		THANH TOÁN CÁ NHÂN		8.556.052.838	8.556.052.838	8.556.052.838		
				6001	Tiền lương		4.453.466.630	4.453.466.630	4.453.466.630		
					Lương ngạch bậc theo Quỹ lương được duyệt		76.954.900	76.954.900	76.954.900		
				6003	Lương hợp đồng dài hạn		4.376.511.730	4.376.511.730	4.376.511.730		
			6050		Tiền công trả người lao động thường xuyên theo hợp đồng		2.456.994.820	2.456.994.820	2.456.994.820		
				6099	Khác		2.456.994.820	2.456.994.820	2.456.994.820		
			6100		Phụ cấp lương		661.299.500	661.299.500	661.299.500		
				6101	Phụ cấp chức vụ		3.492.000	3.492.000	3.492.000		
				6106	Thêm giờ		249.280.500	249.280.500	249.280.500		
				6107	Độc hại nguy hiểm		382.332.000	382.332.000	382.332.000		
				6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		9.000.000	9.000.000	9.000.000		
				6113	Trách nhiệm theo nghề, theo công việc		17.195.000	17.195.000	17.195.000		

Đơn vị tính: VND

## BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG - NĂM 2011

## NGUỒN KINH PHÍ: ĐẠT HÀNG - HÌNH THỨC CẤP PHÁT : HỢP ĐỒNG

(tiếp theo)

Loại	Khoản	Nhóm chỉ mục	Mục	Tiêu mục	CHỈ TIÊU	Kinh phí được sử dụng		Tổng số được sử dụng năm 2011	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	Kinh phí giảm kỳ này	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau
						Năm trước	Số thực nhận				
A	B	C	D	E	F	I	2	3	4	5	6
			<b>6300</b>		<b>Các khoản đóng góp</b>		<b>984.291.888</b>	<b>984.291.888</b>	<b>984.291.888</b>		
			6301		Bảo hiểm xã hội		715.192.651	715.192.651	715.192.651		
			6302		Bảo hiểm y tế		135.000.584	135.000.584	135.000.584		
			6303		Kinh phí công đoàn		89.399.113	89.399.113	89.399.113		
			6349		Khác		44.699.540	44.699.540	44.699.540		
		<b>II</b>			<b>CHI NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN</b>		<b>6.620.503.092</b>	<b>6.620.503.092</b>	<b>6.620.503.092</b>		
			<b>6500</b>		<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>		<b>3.298.837.350</b>	<b>3.298.837.350</b>	<b>3.298.837.350</b>		
			6501		Thanh toán tiền điện		19.898.100	19.898.100	19.898.100		
			6502		Thanh toán tiền nước		3.705.000	3.705.000	3.705.000		
			6503		Thanh toán tiền nhiên liệu		3.275.234.250	3.275.234.250	3.275.234.250		
			<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>		<b>64.792.800</b>	<b>64.792.800</b>	<b>64.792.800</b>		
			6551		Văn phòng phẩm		21.960.900	21.960.900	21.960.900		
			6552		Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		25.810.000	25.810.000	25.810.000		
			6599		Vật tư văn phòng khác		17.021.900	17.021.900	17.021.900		
			<b>6600</b>		<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>		<b>80.355.085</b>	<b>80.355.085</b>	<b>80.355.085</b>		
			6601		Cước phí điện thoại trong nước		4.779.602	4.779.602	4.779.602		
			6603		Cước phí bưu chính		104.000	104.000	104.000		

Đơn vị tính: VND

**BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG - NĂM 2011**  
**NGUỒN KINH PHÍ: ĐẠT HÀNG - HÌNH THỨC CẤP PHÁT: HỢP ĐỒNG**

(tiếp theo)

Loại	Khoản	Nhóm chỉ mục	Mục	Tiểu mục	CHỈ TIÊU	Kinh phí được sử dụng		Tổng số được sử dụng năm 2011	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	Kinh phí giảm kỳ này	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau
						Năm trước chuyển sang	Số thực nhận				
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6
				6607	Quảng cáo		29.056.500	29.056.500	29.056.500		
				6611	Án phẩm truyền thông		1.615.000	1.615.000	1.615.000		
				6612	Sách, báo, tạp chí thư viện		3.780.900	3.780.900	3.780.900		
				6617	Cước phí internet, thư viện điện tử		3.919.083	3.919.083	3.919.083		
				6618	Khoản điện thoại		37.100.000	37.100.000	37.100.000		
			<b>6650</b>		<b>Hội nghị</b>		<b>4.150.000</b>	<b>4.150.000</b>	<b>4.150.000</b>		
				6699	Khác		4.150.000	4.150.000	4.150.000		
			<b>6700</b>		<b>Công tác phí</b>		<b>43.800.000</b>	<b>43.800.000</b>	<b>43.800.000</b>		
				6704	Khoản công tác phí		43.800.000	43.800.000	43.800.000		
			<b>6750</b>		<b>Chi phí thuê mượn</b>		<b>741.445.000</b>	<b>741.445.000</b>	<b>741.445.000</b>		
				6754	Thuê thiết bị các loại		7.500.000	7.500.000	7.500.000		
				6799	Chi phí thuê mượn khác		733.945.000	733.945.000	733.945.000		
			<b>6900</b>		<b>Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên</b>		<b>672.477.517</b>	<b>672.477.517</b>	<b>672.477.517</b>		
				6903	Xe chuyên dùng		596.334.017	596.334.017	596.334.017		
				6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng		7.510.000	7.510.000	7.510.000		
				6912	Thiết bị tin học		14.018.000	14.018.000	14.018.000		

## BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG - NĂM 2011

## NGUỒN KINH PHÍ: ĐẠT HÀNG - HÌNH THỨC CẤP PHÁT : HỢP ĐỒNG

(tiếp theo)

Loại	Khoản	Nhóm chi mục	Mục	Tiêu mục	CHỈ TIÊU	Kinh phí được sử dụng		Tổng số được sử dụng năm 2011	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	Kinh phí giảm kỳ này	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau
						Năm trước chuyển sang	Số thực nhận				
A	B	C	D	E	F	I	2	3	4	5	6
				6921	Đường điện, cấp thoát nước		3.490.000	3.490.000	3.490.000		
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		51.125.500	51.125.500	51.125.500		
			7000		<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>		<b>1.714.645.340</b>	<b>1.714.645.340</b>	<b>1.714.645.340</b>		
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn từng ngành		896.062.040	896.062.040	896.062.040		
				7002	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng (không phải là TSCĐ)		414.262.500	414.262.500	414.262.500		
				7003	Chi mua, in ấn, photocopy tài liệu chi dùng cho chuyên môn của ngành		14.900.500	14.900.500	14.900.500		
				7004	Đồng phục, trang phục		110.000.000	110.000.000	110.000.000		
				7005	Bảo hộ lao động		173.100.300	173.100.300	173.100.300		
				7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành (không phải là TSCĐ)		299.000	299.000	299.000		
				7049	Chi phí khác		106.021.000	106.021.000	106.021.000		
		IV			<b>CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC</b>		<b>6.362.939.070</b>	<b>6.362.939.070</b>	<b>892.240.500</b>	<b>5.470.698.570</b>	
			7750		<b>Chi khác</b>		<b>892.240.500</b>	<b>892.240.500</b>	<b>892.240.500</b>		
				7756	Các khoản phí và lệ phí		30.750.000	30.750.000	30.750.000		

**BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG - NĂM 2011**  
**NGUỒN KINH PHÍ: ĐẠT HÀNG - HÌNH THỨC CẤP PHÁT : HỢP ĐỒNG**

(tiếp theo)

Loại Khoản	Nhóm chỉ mục	Mục	Tiểu mục	CHỈ TIÊU	Kinh phí được sử dụng			Tổng số được sử dụng năm 2011	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	Kinh phí giảm kỳ này	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau	
					Năm trước chuyển sang	Số thực nhận					5	6
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	5	6
			7757	Chi BHTS, phương tiện			18.208.000	18.208.000				
			7799	Chi các khoản khác			843.282.500	843.282.500				
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu			5.470.698.570	5.470.698.570		5.470.698.570		
			7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp			1.063.366.600	1.063.366.600		1.063.366.600		
			7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp			50.000.000	50.000.000		50.000.000		
			7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp			4.083.797.070	4.083.797.070		4.083.797.070		
			7955	Chi lập quỹ ổn định thu nhập			273.534.900	273.534.900		273.534.900		
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>21.539.495.000</b>	<b>21.539.495.000</b>	<b>16.068.796.430</b>	<b>5.470.698.570</b>		

Đơn vị tính: VND

Người lập biểu



Khúc Thị Thủy

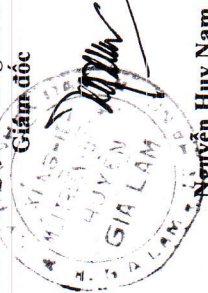
Kế toán trưởng



Khúc Thị Thủy

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Huy Nam

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH TẠI KHO BẠC  
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Loại Khoản	Tên tài khoản	Dự toán kinh phí năm trước còn lại	Dự toán giao trong năm (Kể cả bổ sung)	Dự toán được sử dụng trong năm	Dự toán đã rút		Nộp khôi phục dự toán		Dự toán còn lại ở kho bạc	
					Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
A	B	E	2	3	4	5	6	7	8	9
160	167		3.175.848.837	3.175.848.837	3.047.481.404	3.047.481.404			128.367.433	
280	309		4.247.289.000	4.247.289.000	4.195.217.300	4.195.217.300			52.071.700	
160	167		33.132.000	33.132.000	33.132.000	33.132.000			-	
280	309		69.486.000	69.486.000	69.486.000	69.486.000			-	
Tổng cộng			7.525.755.837	7.525.755.837	7.345.316.704	7.345.316.704			180.439.133	

Người lập biểu

Khúc Thị Thúy

Kế toán trưởng

Khúc Thị Thúy

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Huy Nam

**BÁO CÁO THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ**  
**Năm 2011**

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Hoạt động thường xuyên (**)	Hoạt động theo đơn đặt hàng Nhà nước	Hoạt động sản xuất cung ứng dịch vụ (*)	Tổng
A	B	C	I	2	3	4
1	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối kỳ trước chuyển sang	01				
2	Thu trong kỳ (*)	02	406.050.000	21.539.495.000	37.007.989.025	58.953.534.025
	Lũy kế từ đầu năm	03	406.050.000	21.539.495.000	37.007.989.025	58.953.534.025
3	Chi trong kỳ	04	-	16.068.796.430	35.162.044.249	51.230.840.679
	Lũy kế từ đầu năm	08	-	16.068.796.430	35.162.044.249	51.230.840.679
4	Chênh lệch thu lớn hơn chi kỳ này (10 = 01 + 02 - 04)	09	406.050.000	5.470.698.570	1.845.944.776	7.722.693.346
	Lũy kế từ đầu năm	10	406.050.000	5.470.698.570	1.845.944.776	7.722.693.346
5	Nộp NSNN kỳ này	11	-	-	207.305.386	207.305.386
	Lũy kế từ đầu năm	12	-	-	207.305.386	207.305.386
6	Nộp cấp trên kỳ này	13	-	-	-	-
	Lũy kế từ đầu năm	14	-	-	-	-
7	Bổ sung nguồn kinh phí kỳ này	15	406.050.000	-	-	406.050.000
	Lũy kế từ đầu năm	16	406.050.000	-	-	406.050.000
8	Trích lập quỹ kỳ này	17	-	5.470.698.570	1.638.639.390	7.109.337.960
	Lũy kế từ đầu năm	18	-	5.470.698.570	1.638.639.390	7.109.337.960
9	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối kỳ này	19	-	-	-	-

(\*) Số thu từ hoạt động sản xuất cung ứng dịch vụ chênh lệch so với Bảng Cân đối tài khoản số tiền 179.773.958 VND là tiền thuế GTGT và thuế TNDN năm 2009 không phải nộp Ngân sách Nhà nước ghi tăng thu hoạt động sản xuất cung ứng dịch vụ vào năm 2011.

(\*\*) Thu từ hoạt động thường xuyên năm 2011 trên Báo cáo này chỉ có 406.050.000 VND trong khi tổng số tiền thu phí vệ sinh thu trong năm 2011 trên Bảng cân đối tài khoản là 5.718.100.000 VND chênh lệch 5.312.050.000 VND, trong đó có 4.709.800.000 VND là tiền phí vệ sinh bỏ sung vào hoạt động sản xuất cung ứng dịch vụ và 602.250.000 VND là tiền phí vệ sinh bỏ sung vào hoạt động đặt hàng.

Người lập biểu



Khúc Thị Thúy

Kế toán trưởng



Khúc Thị Thúy

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Huy Nam



Mẫu số B 04 - H

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TSCĐ

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

STT	Tên tài sản	Số dư đầu năm 2011	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH</b>	<b>1.761.800.000</b>	<b>-</b>	<b>873.000.000</b>	<b>888.800.000</b>
1	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	1.761.800.000	-	873.000.000	888.800.000
<b>II</b>	<b>TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH</b>	<b>57.598.625.700</b>	<b>17.299.846.000</b>	<b>1.037.833.000</b>	<b>73.860.638.700</b>
1	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	28.898.890.044	7.055.986.000	317.553.000	35.637.323.044
1.1	Tài sản nhà cửa	15.099.336.967	5.184.591.000	266.896.000	20.017.031.967
1.2	Tài sản vật kiến trúc	13.799.553.077	1.871.395.000	50.657.000	15.620.291.077
2	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	8.547.012.300	1.479.427.000	-	10.026.439.300
2.1	Máy ủi	943.499.000	1.439.427.000	-	2.382.926.000
2.2	Thiết bị khác	7.603.513.300	40.000.000	-	7.643.513.300
3	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	17.946.934.000	8.634.698.000	720.280.000	25.861.352.000
3.1	Ô tô con	267.280.000	-	267.280.000	
3.2	Ô tô chuyên dùng	17.679.654.000	8.634.698.000	453.000.000	25.861.352.000
4	THIẾT BỊ, DỤNG CỤ QUẢN LÝ	2.205.789.356	129.735.000	-	2.335.524.356
4.1	Phương tiện dùng cho chuyên môn	2.018.524.356	129.735.000	-	2.148.259.356
4.2	Dụng cụ văn phòng	187.265.000	-	-	187.265.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>59.360.425.700</b>	<b>17.299.846.000</b>	<b>1.910.833.000</b>	<b>74.749.438.700</b>

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu



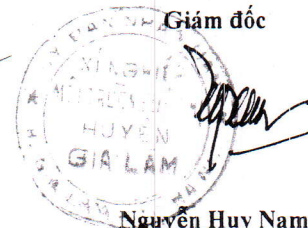
Khúc Thị Thúy

Kế toán trưởng



Khúc Thị Thúy

Giám đốc



Nguyễn Huy Nam

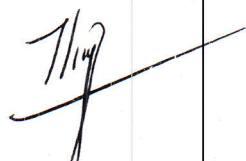
Mẫu số 05 - H

**BÁO CÁO SỐ KINH PHÍ CHƯA SỬ DỤNG ĐÃ QUYẾT TOÁN  
NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG  
Năm 2011**

Đơn vị tính: VND


STT	Chi tiêu	Mã số	Số tiền
A	B	C	1
<b>I</b>	<b>Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ</b>		
1	Số dư năm trước chuyển sang	1	158.570.000
2	Số phát sinh tăng trong năm	2	-
3	Số đã sử dụng trong năm	3	-
4	Số dư còn lại cuối năm (01+02-03)	4	158.570.000

Người lập biểu



Khúc Thị Thúy

Kế toán trưởng



Khúc Thị Thúy

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Huy Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN****Mẫu số B 06 - B**

(Các thuyết minh từ trang 35 đến trang 43 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**Năm 2011**

(tiếp theo)

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA XÍ NGHIỆP****1. Tổng quát**

Xí nghiệp Môi trường đô thị huyện Gia Lâm (gọi tắt là “Xí nghiệp”) được thành lập theo Quyết định số 1547/QĐ-UB ngày 04/08/1994 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và Quyết định số 2822/QĐ-UB ngày 18/05/2001 về việc “sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ và giao chỉ tiêu biên chế, chỉ tiêu hợp đồng lao động Xí nghiệp Môi trường đô thị huyện Gia Lâm năm 2001”. Theo đó, Xí nghiệp Môi trường đô thị huyện Gia Lâm là đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, được mở tài khoản tại kho bạc, ngân hàng, được sử dụng con dấu riêng. Tổ chức bộ máy Xí nghiệp Môi trường đô thị huyện Gia Lâm do Chủ tịch UBND huyện Gia Lâm quy định, được UBND thành phố giao biên chế hàng năm.

**Nhiệm vụ chính của Xí nghiệp**

- Quản lý và làm vệ sinh các công trình công cộng ở các Thị trấn thuộc huyện Gia Lâm: quản lý hệ thống đèn đường chiếu sáng; trồng tía, chăm sóc vườn hoa cây cảnh, cây xanh; vệ sinh nơi công cộng, vỉa hè, lòng đường, nạo vét, khơi thông cống rãnh; thu gom, phân loại, xử lý chế biến phế thải,...;
- Thực hiện theo hợp đồng các dịch vụ vệ sinh môi trường; thu lệ phí vệ sinh công cộng theo quy định của Nhà nước;
- Lập kế hoạch xây dựng, tu sửa, cải tạo các công trình công cộng theo kinh phí hàng năm được phê duyệt.

**2. Tình hình biên chế, lao động, quỹ lương**

- Số cán bộ công nhân viên Xí nghiệp tại ngày 31/12/2011 là 497 người  
Trong đó:
- + Biên chế, hợp đồng dài hạn : 492 người
- + Hợp đồng ngắn hạn : 5 người
- Tổng quỹ lương thực hiện cả năm : 30.953.363.930 VND  
(Bao gồm tiền lương, công, phụ cấp theo lương)

**3. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản**

Tình hình thực hiện các nhiệm vụ cơ bản được giao năm 2011 cụ thể như sau:

- Quản lý duy tu thường xuyên các tuyến đường: Tuyến đường 181 - đê sông Đuống ( xã Kim Sơn); Tuyến đường xã Kiều Kị - đê đê xã Đa Tốn; Tuyến đường chợ Bún - Đại học NN I; Tuyến đường xã Kim Lan - xã Văn Đức;
- Quản lý duy tu thường xuyên các tuyến đường giao thông liên xã do huyện Gia Lâm quản lý: đường nhựa 72,8 km; đường bê tông xi măng 19,6 km;
- Công tác quản lý, duy trì hệ thống chiếu sáng trên địa bàn huyện Gia Lâm: 58,593 km;
- Khối lượng nước rác xử lý tại khu xử lý phế thải sinh hoạt đô thị Kiều Kỵ đạt 23.000 m<sup>3</sup>;
- Vận hành khu xử lý Kiều Kỵ: xử lý được 45.070,37 tấn rác thải.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Xí nghiệp bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN****Mẫu số B 06 - B***(Các thuyết minh từ trang 35 đến trang 43 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)***Năm 2011***(tiếp theo)***2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo quyết toán của Xí nghiệp được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Hình thức kế toán áp dụng**

Xí nghiệp áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ**

*Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến, thuế GTGT đầu vào và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

*Phương pháp tính giá hàng xuất kho:* Theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên.

**2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****2.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh trên Bảng cân đối tài khoản theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Hao mòn tài sản cố định thực hiện theo Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29/05/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý và tính hao mòn tài sản cố định trong cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng nguồn vốn nhà nước.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Địa chỉ : Số 211 Ngọc Lâm, P. Ngọc Lâm, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Tel: (84 - 04) 38 733 220 Fax: (84 - 04) 38 273 643

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**

**Mẫu số B 06 - B**

(Các thuyết minh từ trang 35 đến trang 43 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**Năm 2011**

(tiếp theo)

Xí nghiệp áp dụng phương pháp tính hao mòn theo phương pháp đường thẳng. Thời gian tính hao mòn cụ thể của từng loại tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định hữu hình</u>	<u>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
- Máy móc thiết bị	08 – 10
- Phương tiện vận tải	08 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 – 10

**2.2 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Xí nghiệp là Quyền sử dụng đất không thời hạn.

Xí nghiệp ghi nhận Tài sản cố định vô hình và hao mòn tài sản vô hình theo Quyết định 32/2008/QĐ-BTC ngày 29/05/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý và tính hao mòn tài sản cố định trong cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng nguồn vốn nhà nước.

Xí nghiệp không tính hao mòn quyền sử dụng đất không thời hạn.

**3. Nguyên tắc ghi nhận quỹ tiền lương**

Quỹ tiền lương trong năm của Xí nghiệp được xác định theo Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09 tháng 08 năm 2006 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

**4. Nguyên tắc ghi nhận thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh**

Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp bao gồm thu từ cung cấp dịch vụ duy trì vệ sinh trên địa bàn quận Long Biên; dịch vụ xử lý môi trường, dịch vụ xử rác, dịch vụ thu gom rác, các dịch vụ vệ sinh môi trường khác...; thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều kỳ kinh doanh thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối tài khoản của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- Có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ việc giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối tài khoản;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc đã hoàn thành.

Thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là thu hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN****Mẫu số B 06 - B***(Các thuyết minh từ trang 35 đến trang 43 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)***Năm 2011***(tiếp theo)***5. Nguyên tắc ghi nhận chi hoạt động sản xuất kinh doanh**

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với thu hoạt động sản xuất kinh doanh ghi nhận trong kỳ.

**6. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****6.1 Nguyên tắc xác định các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn xuất cho khách hàng.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

**6.2 Nguyên tắc trích lập các quỹ**

Các quỹ được trích lập từ phần chênh lệch thu chi hoạt động sản xuất sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy chế tài chính của Xí nghiệp và quy định hiện hành, cụ thể: quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp được trích tối thiểu bằng 25% chênh lệch thu chi; quỹ dự phòng ổn định thu nhập được trích bằng 5% chênh lệch thu chi; quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi được trích không quá 3 tháng lương ngạch bậc.

**6.3 Nguyên tắc ghi nhận nguồn kinh phí hoạt động**

Nguồn kinh phí hoạt động bao gồm nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên và không thường xuyên được ghi nhận theo số thực nhận của Ủy ban nhân dân huyện Gia Lâm theo dự toán chi hoạt động thường xuyên và không thường xuyên hàng năm.

**6.4 Nguồn kinh phí theo đơn đặt hàng của nhà nước**

Nguồn kinh phí theo đơn đặt hàng của nhà nước bao gồm nguồn thu từ hợp đồng đặt hàng duy trì vệ sinh trên địa bàn huyện Gia Lâm số 80A/HD-QLDA ngày 30/12/2008, được ghi nhận theo số thực nhận từ Ban Quản lý dự án huyện Gia Lâm.

**6.5 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ**

Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ ghi nhận tăng khi giá trị TSCĐ mua sắm, đầu tư XD/CB hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng cho hoạt động có tính chất hành chính sự nghiệp, ghi nhận giảm nguồn kinh phí tương ứng với số khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp trong năm. Số dư nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ hiện có tại Xí nghiệp.

**Năm 2011**

(tiếp theo)

**7. Thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Xí nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành, hoạt động vệ sinh môi trường không chịu thuế và hoạt động thu khác chịu mức thuế suất thuế GTGT 10%.

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)**

Xí nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế TNDN theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế TNDN là: 10% chênh lệch thu chi của hoạt động môi trường và 25% chênh lệch thu chi của hoạt động khác.

**8. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo quyết toán tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo quyết toán cũng như các số liệu báo cáo về thu và chi trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN****Mẫu số B06-B***(Các thuyết minh từ trang 35 đến trang 43 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)***Năm 2011***(tiếp theo)***VI. THUYẾT MINH CHI TIẾT****1. Tiền**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	27.342.400	247.831.300
Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	12.897.824.731	8.539.531.627

**2. Vật tư tồn kho**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	111.058.800	83.061.060
Công cụ, dụng cụ	1.598.132.700	1.115.370.400

**3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
<b>Số dư ngày 01/01/2011</b>	<b>27.478.690.000</b>	<b>10.348.068.000</b>
Tăng trong năm	26.546.443.000	20.422.002.000
Đầu tư XDCB hoàn thành ghi nhận TSCĐ	17.130.111.000	3.291.380.000
Giảm khác (*)	2.724.148.000	-
<b>Số dư ngày 31/12/2011</b>	<b>34.170.874.000</b>	<b>27.478.690.000</b>

(\*) Giảm khác là do:

- Xí nghiệp thực hiện xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp vỉa hè phố Dốc Lã, huyện Gia Lâm cho UBND huyện Gia Lâm, được giao theo Quyết định số 961/QĐ-UBND ngày 13/09/2007, Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 29/8/2008 của UBND huyện Gia Lâm và Quyết định phê duyệt quyết toán số 2785/QĐ-UBND ngày 10/12/2010 của UBND huyện Gia Lâm số tiền: 2.578.594.000 VND. Phần còn lại không được duyệt Xí nghiệp đã nộp vào ngân sách nhà nước số tiền: 26.992.000 VND.

- Xí nghiệp thực hiện xây dựng công trình Nhà quản lý và Gara xe ô tô chờ rác, phần quyết toán duyệt bỏ theo Quyết định số 2803/QĐ-UBND ngày 24/10/2011 của UBND huyện Gia Lâm số tiền: 118.562.000 VND.

**4. Khoản phải thu**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>5.397.572.700</b>	<b>11.365.212.300</b>
Trung tâm phát triển quỹ đất quận Long Biên	4.441.091.000	10.491.263.000
Công ty CP Dịch vụ Môi trường Bình Minh - xử lý rác thải	278.817.700	203.063.100



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN****Mẫu số B06-B***(Các thuyết minh từ trang 35 đến trang 43 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)***Năm 2011***(tiếp theo)***Phải thu khách hàng (tiếp theo)**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Xí nghiệp Môi trường đô thị huyện Sóc Sơn -Xử lý bể phốt	435.267.000	210.150.000
Xí nghiệp thoát nước số 5 - Xử lý bùn, phế thải	-	203.063.100
Các khoản phải thu khác	242.397.000	257.673.100

**5. Nợ phải trả**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả người bán</b>	<b>2.300.651.115</b>	<b>1.910.734.625</b>
DNTN Mạnh Cường	321.920.400	208.724.750
DNTN Thanh Trung	271.014.000	170.856.950
Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội	23.508.031	24.085.925
Công ty CP Xây dựng Thăng Long	949.888.000	946.888.000
Công ty CP Công nghệ Môi trường 9	266.549.384	97.839.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng Việt Hà	288.210.000	386.760.000
Công ty TNHH Xây lắp và Dịch vụ thương mại Âu Nguyễn	142.695.000	64.095.000
Đối tượng khác	36.866.300	11.485.000

**6. Các quỹ**

Khoản mục	Số dư đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				Số dư cuối năm
Quỹ khen thưởng	131.106.000	70.000.000	54.604.000	146.502.000
Quỹ phúc lợi	1.366.274.193	2.206.311.800	1.693.179.100	1.879.406.893
Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	15.599.197.355	7.197.517.183	8.370.824.000	14.425.890.538
Quỹ ổn định thu nhập	1.311.465.800	356.602.400	1.011.465.800	656.602.400
<b>Cộng</b>	<b>18.408.043.348</b>	<b>9.830.431.383</b>	<b>11.130.072.900</b>	<b>17.108.401.831</b>

**7. Các khoản phải nộp nhà nước**

Chỉ tiêu	Số phải nộp	Số đã nộp	Đơn vị tính: VND
			Số còn phải nộp
Thuế GTGT	56.949.106	16.592.720	40.356.386
Thuế TNDN (thuế dịch vụ)	1.285.806.204	1.441.923.704	(156.117.500)
Thuế thu nhập cá nhân	(10.383.800)	17.731.000	(28.114.800)
Phải nộp khác	203.270.814	203.270.814	-
<b>Cộng</b>	<b>1.535.642.324</b>	<b>1.679.518.238</b>	<b>(143.875.914)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**

Mẫu số B06-B

(Các thuyết minh từ trang 35 đến trang 43 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**Năm 2011**

(tiếp theo)

**8. Nguồn phí, lệ phí của NSNN Xí nghiệp đã thu và được để lại trang trải phí phí**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2011
1. Nguồn phí, lệ phí năm trước chưa sử dụng được phép chuyển sang năm nay	-
2. Nguồn phí, lệ phí theo dự toán được giao trong năm	406.050.000
4. Nguồn phí, lệ phí được sử dụng trong năm (4 = 1 + 3)	406.050.000
5. Nguồn phí, lệ phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	406.050.000
6. Nguồn phí, lệ phí giảm trong năm (nộp trả, bị thu hồi)	-
7. Nguồn phí, lệ phí chưa sử dụng được phép chuyển năm sau (7 = 4 - 5 - 6)	-

**9. Chênh lệch thu chi chưa xử lý**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2011
1. Chênh lệch thu chi kỳ trước chuyển sang	-
2. Chênh lệch thu chi chưa xử lý trong kỳ	7.316.643.346
3. Nộp Ngân sách nhà nước kỳ này	207.305.386
4. Trích lập quỹ	7.109.337.960
4.1 Trích quỹ phúc lợi	2.206.311.800
4.2 Trích quỹ khen thưởng	70.000.000
4.3 Trích quỹ ổn định thu nhập	356.602.400
4.4 Trích quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	4.476.423.760
5. Chênh lệch thu chi chuyển kỳ sau	-

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Nguồn kinh phí hoạt động**

Đơn vị tính: VND

	Số dư đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số dư cuối năm
Năm trước	8.107.828.813	-	8.107.828.813	-
Năm nay	-	7.751.366.704	-	7.751.366.704
<b>Cộng</b>	<b>8.107.828.813</b>	<b>7.751.366.704</b>	<b>8.107.828.813</b>	<b>7.751.366.704</b>

**2. Chi hoạt động**

Đơn vị tính: VND

	Số dư đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số dư cuối năm
Năm trước	8.107.828.813	-	8.107.828.813	-
Năm nay	-	7.751.366.704	-	7.751.366.704
<b>Cộng</b>	<b>8.107.828.813</b>	<b>7.751.366.704</b>	<b>8.107.828.813</b>	<b>7.751.366.704</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**

Mẫu số B06-B

(Các thuyết minh từ trang 35 đến trang 43 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**Năm 2011**

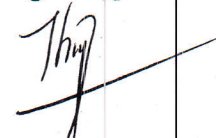
(tiếp theo)

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo quyết toán của Xí nghiệp Môi trường Đô thị huyện Gia Lâm năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh.

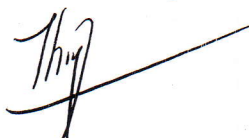
Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu



Khúc Thị Thúy

Kế toán trưởng



Khúc Thị Thúy

Giám đốc



Nguyễn Huy Nam

Chứng thực bản sao đúng với bản chính  
Số chứng thực: 8.4.4.4. Quyền số 01 SCT/BS

Ngày: 06-10-2014



Nguyễn Thị Tuyết